

**BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU VỀ LỚP ĐỘNG TỪ  
TRẢI NGHIỆM TRONG TIẾNG VIỆT**  
AN INITIAL STUDY ON THE VIETNAMESE EXPERIENTIAL VERB

**LẠI THỊ PHƯƠNG THẢO**  
(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** It is widely admitted that the verb is the most important part of speech in linguistics in general and in Vietnamese linguistics in particular. It is considered the central

part of a sentence, surrounded by the elements like subject, object and adverb in traditional grammar. There have existed a big number of studies on the Vietnamese verb in Vietnamese linguistics. However, few researches on the experiential verb have been conducted as independent ones. This article would be considered an initial study on this type of verb and a preparatory phase for the research titled a constrastive study on the experiential verb in English and Vietnamese.

**Key words:** verb; experiential verb; Vietnamese linguistics.

### 1. Mở đầu

Theo Dik (1989: 98), tính trải nghiệm chỉ có thể có được thông qua hoạt động của các giác quan và trí óc con người (hoặc các động vật sống). Tính trải nghiệm trong các phát ngôn cho thấy trạng thái của chủ thể hành động tri nhận, cảm giác, mong muốn, tưởng tượng, hay cái gì đó mà họ đã trải qua. Theo Hoàng Văn Vân (2005:210), trong giao tiếp trực diện hàng ngày chúng ta không chỉ dựa vào việc giải nghĩa hay thể hiện những cái diễn ra ở thế giới bên ngoài. Điều này có nghĩa là trong khi trao đổi thông tin, ngoài việc sử dụng quá trình hành động, những người sử dụng ngôn ngữ còn lựa chọn các kiểu quá trình khác để giải thích cho những gì mà họ cảm thấy - nghĩ, tri nhận, cảm giác, mong đợi, và cái mà một người nào đó nói với một người nào khác - những ‘sự diễn ra’ trong thế giới nội tâm hay ‘các quá trình thuộc ý thức con người’. Các quá trình này liên quan đến những hoạt động tinh thần như *yêu, thấy, tìm thấy, muốn, thương* chứ không phải là những hành động vật chất như *đắm, đá, thui, cho*. Lĩnh vực trải nghiệm của quá trình này là ‘cảm giác’ chứ không phải là ‘hành động’. Trong lý thuyết chức năng hệ thống, các quá trình thuộc loại này là các ‘quá trình tinh thần’.

Chafe (1970) được cho là một trong những nhà ngôn ngữ học đầu tiên đưa ra khái niệm động từ trải nghiệm (experiential verb). Tác giả khẳng định rằng, chỉ có những động từ không chỉ hành động mới thực chất là những động từ trải nghiệm. Theo tác giả,

động từ trải nghiệm có thể được biểu thị bằng cách sau:

V → trải nghiệm (experiential)  
- hành động

Từ đó, động từ trải nghiệm có thể quy vào các quy tắc sau đây:

+ [trạng thái] [trải nghiệm] [- hoàn cảnh tính] → *want (muốn), know (biết), like (thích), ...*

+ [quá trình] [trải nghiệm] [- hoàn cảnh tính] → *see (nhìn), hear (nghe), feel (cảm thấy), ...*

Theo tiêu chí nhận diện của Chafe, động từ trải nghiệm không phải là động từ chỉ hoạt động, mà là động từ chỉ trạng thái và quá trình và đòi hỏi có sự kèm theo của danh từ quan hệ với nó với tư cách là người trải nghiệm. Đây chính là một căn cứ hết sức quan trọng giúp chúng tôi nhận diện lớp động từ trải nghiệm trong tiếng Việt.

Chúng tôi cho rằng lớp động từ trải nghiệm trong tiếng Việt chính là lớp động từ chỉ quá trình tinh thần, bao gồm quá trình tinh thần tri giác, quá trình tinh thần tri nhận, quá trình tinh thần mong muốn và quá trình tinh thần tình cảm.

### 3. Phân loại và đặc điểm của động từ trải nghiệm trong tiếng Việt

#### 3.1. Phân loại động từ trải nghiệm trong tiếng Việt

Trong Việt ngữ học, không ít công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề động từ trong tiếng Việt và đề cập đến động từ trải nghiệm như: Nguyễn Kim Thân (1977), UBKH XHVN (1983), Cao Xuân Hạo (1991, 2006), Nguyễn Thị Quy (1995), Nguyễn Thị

Tuyết và nhóm cộng sự (1996), Nguyễn Ngọc Bội (1998), Nguyễn Văn Phở (2007), Hoàng Thị Hòa (2013), v.v. Tuy nhiên, mỗi một nhà nghiên cứu lại phân loại lớp động từ này theo mỗi cách khác nhau.

Một là phân loại theo sự chi phối của các hư từ phục vụ động từ và theo tính chất chi phối của động từ. Tiêu biểu cho cách phân loại này là Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Thị Tuyết & các cộng sự và Nguyễn Chí Hòa. Theo sự chi phối của các hư từ phục vụ động từ, Nguyễn Kim Thản (1977: 127-8) chia thành 6 nhóm, trong đó nhóm 5 là nhóm động từ tình cảm (như *ái ngại, âu yếm, bái phục, bao dung, biết, cảm phục, chiều, ghét, gớm, giận, hiểu, kính trọng, nâng đỡ, tin, yêu*, v.v.) và nhóm 6 là nhóm động từ tri giác - động từ biểu thị tri giác và trạng thái tinh thần (như *am hiểu, am tường, áy náy, ăn năn, băn khoăn, bứt rứt*, v.v.) và động từ biểu thị dực vọng, cảm giác (như *chuộng, ham, há, kinh, hoảng, lo, lo sợ, lo ngại, luyến tiếc, mong, mơ ước, tham, thèm*, v.v.). Tác giả đã đưa ra một danh sách các nhóm động từ được chia, trong đó đề cập đến nhóm động từ chỉ hoạt động của bộ phận cơ thể và nhóm động từ cảm nghĩ-nói năng (*bảo, bịa, cãi, cảm thấy, e, hiểu, khen, khoe, lo, mong, ngại, nghĩ, nhận định, nghe*, ...).

Nguyễn Thị Tuyết và các cộng sự (1996) giới thiệu về ba nhóm động từ được phân chia theo tính chất chi phối của chúng, đó là động từ chỉ hoạt động nói năng (verbs of speaking), động từ thông báo (verbs of reporting), động từ chỉ hoạt động của các giác quan (verbs of senses). Trong đó, các động từ chỉ hoạt động của các giác quan - một trong những lớp động từ trải nghiệm được chia thành 3 loại, đó là: (i) các động từ chỉ hành động có chủ tâm (intentional activity), các động từ chỉ hành động không có chủ tâm (unintentional activity), các động từ chỉ cảm giác trước mắt (current sensation).

Hai là dựa trên khả năng kết hợp với các phụ tố và ngữ nghĩa từ vựng. Tiêu biểu là nhóm tác giả của công trình *Ngữ pháp tiếng Việt* (1983:88-95) và Nguyễn Chí Hòa (2011). Các tác giả đã bàn luận đến *động từ cảm nghĩ* (chỉ những hoạt động như nghĩ ngợi, nhận biết, thụ cảm, ...) như *nghe, biết, tin, yêu, nhớ, nghi ngờ*, v.v. và động từ ý chí (hay động từ chỉ trạng thái ý chí) như *muốn, quyết, dám, toan, định*, v.v. Về khả năng kết hợp với phụ tố, nhóm tác giả cho rằng, chúng ta cần phải dùng động từ cảm nghĩ làm chính tố và sau nó kết hợp với các phụ tố chỉ sự vật thì động từ này mới đủ nghĩa (ví dụ 1a, 1b, 1c, 1d; ngoài ra có thể kết hợp với phụ tố chỉ mức độ (thường là trước chính tố) như ở ví dụ 1e, 1f. Ví dụ:

1. a. nghe nhạc ; b. tin người  
           c          p          c          p  
 b. Nhớ quê hương ; d. Nghi ngờ các tin  
           c          p          c          p  
đồn  
 e. rất yêu nước ; e. rất biết lẽ phải  
           p      c      p          p      c      p

Nhóm tác giả cho rằng đặc điểm ngữ pháp trên giúp chúng ta phân biệt động từ cảm nghĩ với động từ nội động và ngoại động (không thể nói *rất soạn nhạc*, nhưng có thể nói *rất yêu nhạc, rất biết nhạc*).

Ba là phân chia động từ trải nghiệm theo cấu trúc tham tố và diễn tri, tiêu biểu là Cao Xuân Hạo (1991: 438-9). Ông đề cập đến động từ trạng thái mà theo chúng tôi đó cũng chính là động từ trải nghiệm. Ông nhận xét về vị từ trạng thái như sau: “Một loại quá trình chuyển thái đặc biệt là những tri giác và sự nảy sinh của các cảm giác và tình cảm: *trông thấy, nghe thấy, nhận ra, nhận thấy, bắt đầu có cảm giác đau, ngứa, nóng, lạnh*, v.v. hoặc hết cảm giác đó, *bắt đầu yêu, ghét, trọng, khinh*, v.v”. Tiếp đó, ông khẳng định: “*Nhìn thấy* đối với *nhìn*, *nghe thấy* đối với *nghe*, xét cấu trúc cũng giống như *học thuộc* đối với *học* hay *ăn no* đối với *ăn*. Những quá trình này đều đưa đến một trạng thái mới của

chủ thể”. Khi bàn về câu chỉ trạng thái, ngoài những vị từ chỉ trạng thái là những vị từ đơn trị (*rắn, mềm, đặc, khỏe, yếu, đa cảm, nhạy cảm, ...*), còn có “những vị song trị như *thích, yêu, thương, ghét, thù, giận, sợ, kính, nể, trọng, phục, v.v.* (tình cảm). Những câu chỉ những trạng thái tâm lí, những tình cảm trên đây có hai diễn tố, trong đó diễn tố thứ nhất là kẻ mang hay thể nghiệm tình cảm được vị từ biểu thị gọi là nghiệm thể (experienter) và diễn tố thứ hai là đối tượng gây nên tình cảm đó”. (Cao Xuân Hạo, 1991:441). Ngoài ra, ông còn bàn luận đến phân chia vị từ theo diễn trị: vị từ có diễn trị zero (không có diễn tố), vị từ có một diễn tố (đơn trị), vị từ có hai diễn tố (song trị) và vị từ có ba diễn tố (tam trị).

Bốn là phân chia động từ theo tiêu chí [ $\pm$  động] và [ $\pm$  chủ ý]. Tiêu biểu cho cách phân loại này là Nguyễn Thị Quy (1995), Cao Xuân Hạo (2006) và Nguyễn Văn Phở (2007). Nguyễn Thị Quy đã áp dụng tiêu chí phân loại tính [ $\pm$  động] và [ $\pm$  chủ ý] của Dik (1978) vào việc phân chia vị từ của tiếng Việt, và đã phân vị từ của tiếng Việt thành bốn loại sau: (1) Các vị từ hành động [ $+$  Động,  $+$  Chủ ý]; (2) Các vị từ tư thế [ $-$  Động,  $+$  Chủ ý]; (3) Các vị từ quá trình [ $+$  Động,  $-$  Chủ ý]; (4) Các vị từ trạng thái [ $-$  Động,  $-$  Chủ ý]. Cao Xuân Hạo (2006:27-28) bổ sung thêm vị từ tình thái [ $\pm$  Động,  $\pm$  Chủ ý]. Từ đây, ông đã phân chia vị từ trạng thái thành những nhóm nhỏ sau: (a) Vị từ trạng thái (VTTrT) thường tồn (thể trạng, vật trạng), (b) VTTrT thường tồn tinh thần (tính khí), (c) VTTrT không thường tồn thể chất (thể trạng, vật trạng), (d) VTTrT không thường tồn tinh thần (tâm trạng) và đưa ra các ví dụ tương ứng cho mỗi loại sau:

2. a. Gà trống hay gà mái thì cũng là gà.
- b. Ông ấy coi vậy mà hiền lắm.
- c. Hôm nay ông ấy không được khỏe.
- d. Bà ấy thương kẻ nghèo

Ngoài ra, dựa trên lí thuyết diễn dạng vào việc phân loại động từ tri giác – một trong

những nhóm thuộc lớp động từ trải nghiệm, Hoàng Thị Hòa (2013) đã có bảng phân chia động từ tri giác tiếng Việt như sau: (i) Động từ tri giác trải nghiệm: Thị giác (*nhìn thấy*), thính giác (*(nghe) thấy*), vị giác (*thấy*), khứu giác (*thấy*), xúc giác (*thấy*); (ii) Động từ tri giác tri nhận: Thị giác (*(nhìn) có vẻ*), thính giác (*(nghe) có vẻ*), vị giác (*(nếm) có vẻ/vị*), khứu giác (*(ngửi) có vẻ/mùi*), xúc giác (*sờ có vẻ*).

Như vậy, có thể thấy rằng lớp động từ trải nghiệm được nhận diện và phân loại ở mỗi nhà nghiên cứu lại khác nhau. Hơn nữa, lớp động từ này chưa được đi sâu phân tích như một công trình nghiên cứu độc lập mà chỉ được đề cập một phần trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp hay lớp động từ khác.

### 3.2. Đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của lớp động từ trải nghiệm trong tiếng Việt

Hãy xem xét các ví dụ sau đây.

3. a. Nam yêu Nga.

b. Tôi thấy vẻ tươi vui trên khuôn mặt của mẹ mình.

c. Khoảng một giờ sau nó đã tìm thấy nhà của bạn mình.

d. Tôi muốn hai túi đường.

e. Tôi tin anh sẽ thành công.

Những câu trên không thể hiện thể giới cụ thể và hữu hình của những hành động và sự kiện. Ngược lại, chúng giải thích thể giới của ‘ý thức con người’. Lĩnh vực trải nghiệm của quá trình này là ‘cảm giác’ chứ không phải là ‘hành động’. Do đó, ở bình diện ngữ nghĩa, quá trình tinh thần có thể được định nghĩa như là các quá trình giải thích điển hình thể giới cảm giác nội tâm hay ‘những cảm giác thuộc nhiều kiểu khác nhau’ (Matthiessen, 1995:256). Từ đây, tác giả phân biệt quá trình tinh thần với quá trình vật chất ở các khía cạnh: số lượng các tham thể, câu hỏi dò, đồng vị chặt chẽ với chu cảnh, phong cách, mức độ, bản chất của

Cảm thể, bản chất của Hiện tượng, và phóng chiếu. Sau đó, ông đưa ra bốn sự lựa chọn chính trong toàn bộ hệ thống các kiểu quá trình tinh thần:

(i) Quá trình tinh thần tri giác, ở bình diện ngữ nghĩa, là những quá trình chỉ cảm giác của con người như *nhìn thấy/trông thấy, nghe thấy, ngửi thấy, đánh hơi thấy, sờ thấy, nếm thấy*; cũng có thể bao gồm các quá trình không cụ thể hóa một hình thức tri giác hay cảm quan nào như *cảm thấy, nhận thấy, quan sát thấy*. Ví dụ:

4.a. *Mình có nghe thấy tên của bộ phim.*

b. *Chúng tôi trông thấy một vụ tai nạn xe máy trên đường đến đây.*

Cảm thể: *Mình* ; *Chúng tôi*

QT: tinh thần: tri giác: *nghe thấy; trông thấy*

Hiện tượng: *tên của bộ phim; một vụ tai nạn xe máy*

Chu cảnh: *trên đường đến đây*

Trên bình diện ngữ pháp - từ vựng, có hai đặc điểm để nhận diện quá trình tinh thần tri giác: (i) có thể chấp nhận một đại hiện tượng như ở ví dụ 5a; (ii) không thể phóng ra một ‘ý tưởng’ hoặc dưới hình thức trích nguyên hoặc dưới hình thức hình thức trích nguyên hoặc dưới hình thức thông báo lại; ví dụ 5b & c, không được chấp nhận.

5a. *Tôi nhìn thấy anh ấy đang đi ngoài đường.*

Cảm thể: *tôi*; QT: tinh thần: tri giác: *nhìn thấy*; Đại hiện tượng: *anh ấy đang đi ngoài đường*

b. *Tôi nhìn thấy chiếc anh ấy “đang đi ngoài đường”.*

c. *Tôi nhìn thấy rằng anh ấy đang đi ngoài đường.*

(ii) Quá trình tinh thần tri nhận, ở bình diện ngữ nghĩa, là những quá trình thể hiện ‘các hoạt động tinh thần’ như *nghĩ, hiểu, biết, tin/tin tưởng, nhớ, quên, mơ*. Ví dụ:

1. *Anh hiểu tôi.*

Cảm thể: *anh*; QT: tinh thần: tri nhận: *hiểu*; hiện tượng: *tôi*

Trên bình diện ngữ pháp - từ vựng, có hai đặc điểm để nhận diện quá trình tinh thần tri nhận: (i) nó có thể phóng ra một ‘ý tưởng’ hoặc dưới hình thức trích nguyên hoặc dưới hình thức thông báo lại (ví dụ 7, 8); (ii) một số quá trình thuộc tiểu loại này có thể thay cho ý nghĩa tình thái chỉ xác suất; ví dụ: *tôi nghĩ = có lẽ, có khả năng*.

|             |                         |                |          |              |              |
|-------------|-------------------------|----------------|----------|--------------|--------------|
| 7. Ông      | nghĩ:                   | “Ngày mai      | mình     | sẽ           | khỏi ốm”.    |
| Cảm thể     | QT: tinh thần: tri nhận | Chu cảnh       | Hành thể | QT: vật chất |              |
| 8. Ông ấy   | nghĩ                    | rằng           | ngày mai | ông          | sẽ           |
| Cảm thể     | QT: tinh thần: tri nhận |                | Chu cảnh | Hành thể     | QT: vật chất |
| Phóng chiếu |                         | Bị phóng chiếu |          |              |              |

iii) Quá trình tinh thần mong muốn, ở bình diện ngữ nghĩa, có thể được định nghĩa là những quá trình diễn đạt các kiểu mong muốn hay nguyện vọng khác nhau như *ao ước, mong muốn, định, hi vọng, quyết, quyết định*. Ví dụ:

|       |           |                          |            |
|-------|-----------|--------------------------|------------|
| 9. a. | Người già | mong muốn                | khỏe mạnh. |
| b.    | Chúng tôi | đang mong                | anh ta.    |
|       | Cảm thể   | QT: tinh thần: mong muốn | Hiện tượng |

Trên bình diện ngữ pháp-từ vựng, quá trình này có hai đặc điểm phân biệt: (i) một số quá trình mong muốn có thể phóng ra một hiện tượng là ý tưởng, điển hình trong hình thức thông báo lại (như ví dụ 10). (ii) Một số

quá trình như *muốn*, *mong muốn* có thể thay cho các ý nghĩa tình thái chỉ bốn phận và khả năng; ví dụ: *nó muốn* = *nó phải/nó nên* trong ví dụ 11, 12.

|     |             |                          |                 |              |          |
|-----|-------------|--------------------------|-----------------|--------------|----------|
| 10. | Mẹ          | hi vọng                  | con             | sẽ học       | giỏi.    |
|     | Cảm thể     | QT: tình thần: mong muốn | Hành thể        | QT: vật chất | Chu cảnh |
|     | phóng chiếu |                          | /bị phóng chiếu |              |          |
| 11. | Nó          | Muốn                     | gặp             | cô giáo.     |          |
|     | Cảm thể     | QT: tình thần: mong muốn | QT: vật chất    | Đích thể     |          |
|     | Chủ ngữ     | Vị ngữ                   | Vị ngữ          | Bổ ngữ       |          |

|    |          |                              |          |         |
|----|----------|------------------------------|----------|---------|
| 12 | Nó       | phải                         | gặp      | giáo sư |
|    | Hành thể | QT: vật chất                 | Đích thể |         |
|    | Chủ ngữ  | (tình thái: bốn phận) Vị ngữ | Bổ ngữ   |         |

(iv) Quá trình tình thần tình cảm, ở bình diện ngữ nghĩa, có thể được định nghĩa là những quá trình diễn đạt ‘những phản ứng tình thần’ đối với một hiện tượng nào đó như *yêu*, *quý/mến*, *thích*, *ghét*, *cảm ghét*, *ghê tởm*, *dọa*, *sợ*, *khấp*. Ví dụ:

|     |         |                         |               |
|-----|---------|-------------------------|---------------|
| 13. | Mai     | Yêu                     | anh ấy.       |
| a.  |         |                         |               |
| b.  | Tôi     | Quý                     | vợ chồng Lan. |
|     | Cảm thể | QT: tình thần: tình cảm | Hiện tượng    |

Trên bình diện ngữ ngữ pháp-từ vựng, quá trình tình cảm trong tiếng Việt có thể được nhận diện thông qua hai đặc điểm chính: (i) một quá trình tình cảm chỉ có thể phóng ra một cú nội tại thông qua hình thức bao, chứ không phải cú ngoại tại thông qua

hình thức tổ hợp hay phức hợp hóa. Trong tiếng Việt, tổ hợp cú tình cảm sau đây không thể chấp nhận: *Tôi quý rằng vợ chồng Đề-vit tốt* hay là: *Tuyệt yêu: “Hắn đánh cô ấy”*. (ii) Trong tiếng Việt dường như có sự phân loại mức độ các động từ hiện thực hóa các quá trình tình cảm, ví dụ như: *thích* - *yêu*, *quý/mến* - *mê*, *sợ/hãi* - *khấp*, *ghét* - *cảm ghét/ghê tởm*.

#### 4. Kết luận

Trong Việt ngữ học mỗi nhà ngôn ngữ học đề cập đến động từ trải nghiệm theo tiêu chí phân loại khác nhau. Lúc thì lớp động từ này được chia nhỏ thành động từ tri giác, động từ cảm giác, động từ tình cảm; có tác giả lại coi chúng là động từ trạng thái khi phân chia theo tiêu chí ‘động’ và ‘chủ ý’. Chúng tôi cho rằng lớp động từ trải nghiệm trong tiếng Việt chính là lớp động từ chỉ quá trình tình thần, bao gồm quá trình tình thần tri nhận, quá trình tình thần tri giác, quá trình tình thần mong muốn và quá trình tình thần tình cảm (theo Hoàng Văn Vân, 2005). Mỗi nhóm động từ này có đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp-từ vựng riêng biệt. Bài viết này là một nghiên cứu bước đầu về lớp động từ này trong tiếng Việt và là sự mở đầu cho đề tài nghiên cứu đối chiếu động từ trải nghiệm trong tiếng Anh và tiếng Việt.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Vũ Dũng (chủ biên) (2000), *Từ điển tâm lý học*. Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.
2. Lâm Quang Đông (2008), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng* (Trong tiếng Anh và tiếng Việt). Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
3. Trương Thị Thu Hà (2013), *Vị từ quá trình trong tiếng Việt*. LATS Ngữ văn. Hà

Nội. Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm KHXH VN.

4. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo Ngữ pháp chức năng*, Quyển 1. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.

5. Cao Xuân Hạo (2006), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, Quyển 2: Ngữ đoạn và Từ Loại. Hà Nội. Nxb Giáo dục

6. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Hà Nội. Nxb Giáo dục Việt Nam.

7. Hoàng Thị Hoà (2013), *Nghiên cứu lớp động từ tri giác trong tiếng Anh (liên hệ với tiếng Việt)*. LATS Ngôn ngữ. Hà Nội. Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN.

8. Nguyễn Chí Hòa (2011), *Ngôn ngữ học đối chiếu: Cú pháp đối sánh Việt-Anh*. Hà Nội. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

9. Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết quả của động từ tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb. Giáo dục.

10. Hoàng Thị Tuyết Minh (2012), *Đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của động từ quan hệ tiếng Anh (Trong sự liên hệ với tiếng Việt)*. Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.

11. Nguyễn Văn Phở (2007), *Vài nhận xét về ngữ nghĩa vị từ cảm giác*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 5, 2007, tr.12-28.

12. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so với tiếng Nga và tiếng Anh)*. Hà Nội. Nxb. Khoa học Xã hội.

13. Nguyễn Kim Thân (1977), *Động từ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

14. Nguyễn Thị Tuyết và nhóm cộng tác (1996), *Cách dùng động từ tiếng Anh*. Đồng Nai. Nxb Đồng Nai.

15. Ủy ban khoa học Xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội. Nxb. Khoa học Xã hội.

16. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống* (In lần thứ 2). Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.

### **Tiếng Anh**

17. Chafe, W.L. (1970), *Meaning and the structure of language*. Chicago: The University of Chicago Press.

18. Dik, S.C. (1989), *The theory of functional grammar*. Foris Publications

19. Downing, A. & Locke, P. (1992), *A university course in English grammar*. Hertfordshire: Phoenix ELT

20. Dixon, R.M.W (1991). *A New Approach to English grammar, on semantic principles*. Oxford: Oxford University Press.

21. Gisborne, N. (2010), *The event structure of perception verbs*. Oxford: Oxford University Press.

22. Lock, G. (1996), *Functional English grammar - An introduction for second language teachers*. Cambridge: Cambridge University Press.

23. Martin, J.R., Matthiessen, C.M.I.M & Painter, C. (1997), *Working with functional grammar*. NewYork: Oxford University Press Inc.